

# CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

## MỤC LỤC

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                | 03 - 05      |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                    | 06 - 07      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất                     | 08 - 09      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất     | 10           |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất               | 11           |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 33      |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần BCG Energy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần BCG Energy là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/06/2017 và thay đổi lần thứ 3 ngày 13/03/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 800.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019: 800.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

**4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp**

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần BCG Energy có 02 (hai) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 02 (hai) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp. Danh sách cụ thể như sau:

**4.1. Danh sách Công ty con**

| Tên                                      | Địa chỉ  | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|--|--|-----------------|---------------|
| Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng            | Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng  | 90,00%          | 90,00%        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa | 31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An | 98,00%          | 98,00%        |
| Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt           | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM               | 51,00%          | 51,00%        |



**4.2. Danh sách các Công ty liên kết**

| Tên   | Địa chỉ   | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|-----------------|---------------|
| Công ty TNHH Skylight Power                   | Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM      | 50,00%          | 50,00%        |
| Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | 90 Đường số 10, ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An | 32,48%          | 32,48%        |

**5. Kết quả hoạt động**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

**7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Đại diện theo Pháp luật**

**Hội đồng Quản trị**

|     |                      |            |
|-----|----------------------|------------|
| Ông | Nguyễn Hồ Nam        | Chủ tịch   |
| Ông | Nguyễn Thanh Hùng    | Thành viên |
| Ông | Phạm Minh Tuấn       | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Mạnh Chiến    | Thành viên |
| Ông | Ng Wee Siong Leonard | Thành viên |
| Ông | Shin Byungchul       | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|     |                |                |
|-----|----------------|----------------|
| Ông | Phạm Minh Tuấn | Tổng Giám đốc  |
| Ông | Đoàn Thị Hiền  | Kế toán trưởng |

**Đại diện theo pháp luật**

|     |                |               |
|-----|----------------|---------------|
| Ông | Phạm Minh Tuấn | Tổng Giám đốc |
|-----|----------------|---------------|

**8. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.





**9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các Công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2020

**Đại diện theo Pháp luật  
Tổng Giám đốc**



**Phạm Minh Tuấn**





Số : 320/BCKT/TC/2020/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần BCG Energy và các Công ty con được lập ngày 23/03/2020 từ trang 08 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần BCG Energy và các Công ty con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Đỗ Khắc Thanh**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Vũ**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2018-142-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>128.229.739.486</b> | <b>54.004.774</b>      |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.01        | <b>10.991.535.032</b>  | <b>10.628.929</b>      |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 991.535.032            | 10.628.929             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 10.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | V.04        | <b>13.500.000.000</b>  | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 13.500.000.000         | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>103.034.907.987</b> | <b>42.750.000</b>      |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | 19.562.000.000         | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 1.043.473.700          | 42.750.000             |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.05.a      | 82.429.434.287         | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>435.198.443</b>     | -                      |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.03        | 435.198.443            | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>268.098.024</b>     | <b>625.845</b>         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 268.098.024            | 625.845                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>790.732.407.132</b> | <b>584.490.900.000</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>503.530.000.000</b> | <b>326.205.000.000</b> |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.05.b      | 503.530.000.000        | 326.205.000.000        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>2.030.655.161</b>   | -                      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.06        | 2.030.655.161          | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 2.087.567.273          | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (56.912.112)           | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | V.04        | <b>280.119.900.000</b> | <b>258.285.900.000</b> |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |             | 279.529.900.000        | 258.285.900.000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 590.000.000            | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>5.051.851.971</b>   | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 5.051.851.971          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>918.962.146.618</b> | <b>584.544.904.774</b> |

01172  
 CÔNG T  
 NHIỆM HỮ  
 VỤ TƯ  
 NH KẾ  
 KIỂM TO  
 IA NÀN  
 P.HỒ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>124.434.598.238</b> | <b>54.313.783.800</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>8.684.598.238</b>   | <b>54.313.783.800</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.07        | 6.446.500              | 54.000.000.000         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.08        | 76.735.407             | -                      |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 331.915.455            | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 2.619.438.356          | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.09        | 5.650.062.520          | 313.783.800            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>115.750.000.000</b> | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        | V.10        | 115.750.000.000        | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>794.527.548.380</b> | <b>530.231.120.974</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.11        | <b>794.527.548.380</b> | <b>530.231.120.974</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 800.000.000.000        | 530.259.900.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 800.000.000.000        | 530.259.900.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 421        |             | (5.408.196.973)        | (28.204.562)           |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (28.779.026)           | (9.329.596)            |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (5.379.417.947)        | (18.874.966)           |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | (64.254.647)           | (574.464)              |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>918.962.146.618</b> | <b>584.544.904.774</b> |

Người lập biểu



Đoàn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Hiền

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tuấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước           |
|---|-----------|-------------|------------------------|---------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | VI.01       | <b>110.700.000</b>     | -                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                   |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>110.700.000</b>     | -                   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.02       | 105.625.276            | -                   |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>5.074.724</b>       | -                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.03       | 609.374.016            | 1.620               |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.04       | 2.632.761.896          | -                   |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23        |             | 2.631.438.356          | -                   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24        |             | -                      | -                   |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        |             | -                      | -                   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | VI.05       | 3.420.359.437          | 19.451.050          |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>(5.438.672.593)</b> | <b>(19.449.430)</b> |
| 12. Thu nhập khác   | 31        |             | -                      | -                   |
| 13. Chi phí khác  | 32        |             | 5.000.001              | -                   |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(5.000.001)</b>     | -                   |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>(5.443.672.594)</b> | <b>(19.449.430)</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.07       | -                      | -                   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | -                      | -                   |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>(5.443.672.594)</b> | <b>(19.449.430)</b> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     | 61        |             | (5.379.417.947)        | (18.874.966)        |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62        |             | (64.254.647)           | (574.464)           |
| <b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | VI.08       | <b>(67)</b>            | <b>(0)</b>          |

Người lập biểu



Đoàn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Hiền

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tuấn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | (5.443.672.594)          | (19.449.430)             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |           |             |                          |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             | 56.912.112               | -                        |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (607.898.453)            | (1.620)                  |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 2.631.438.356            | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08        |             | (3.363.220.579)          | (19.451.050)             |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (288.156.068.522)        | (117.043.213.300)        |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (435.198.443)            | -                        |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (45.629.185.562)         | 303.795.800              |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (111.851.971)            | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>(337.695.525.077)</b> | <b>(116.758.868.550)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | (2.087.567.273)          | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        |             | (13.500.000.000)         | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | (21.834.000.000)         | (148.285.900.000)        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |             | 607.898.453              | 1.620                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(36.813.668.820)</b>  | <b>(148.285.898.380)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31        |             | 269.740.100.000          | 265.053.900.000          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | 125.750.000.000          | -                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính   | 35        |             | (10.000.000.000)         | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> |             | <b>385.490.100.000</b>   | <b>265.053.900.000</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b> |             | <b>10.980.906.103</b>    | <b>9.133.070</b>         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> |             | <b>10.628.929</b>        | <b>1.495.859</b>         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>70</b> | VII         | <b>10.991.535.032</b>    | <b>10.628.929</b>        |

Người lập biểu



Đoàn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Hiền

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020



Tổng Giám đốc

Phạm Minh Tuấn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần BCG Energy là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/06/2017 và thay đổi lần thứ 3 ngày 13/03/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 800.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019: 800.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không có.

**6. Cấu trúc Công ty**

*Danh sách các Công ty con được hợp nhất trong báo cáo*

| Tên Công ty                              | Địa chỉ  |
|--|--|
| Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng            | Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng  |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa | 31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An |
| Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt           | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM               |

*Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

| Tên Công ty                                   | Địa chỉ   |
|---|---|
| Công ty TNHH Skylight Power                   | Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM      |
| Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | 90 Đường số 10, ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An |



## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.





Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### **a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.





**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.





Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính.



## 6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## 8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.





Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.





**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**18. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất****a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

**b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.





Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

#### c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

#### e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                              | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i> |
|------------------------------|-----------------------|-------------------|
| - Tiền mặt                   | 643.737.386           | 5.869.500         |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 347.797.646           | 4.759.429         |
| + <i>Tiền gửi VND</i>        | 347.797.646           | 4.759.429         |
| - Các khoản tương đương tiền | 10.000.000.000        | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>10.991.535.032</b> | <b>10.628.929</b> |

**2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG****a. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

- Nguyễn Tùng Phương Trúc

**b. Phải thu khách hàng dài hạn**

|  | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i> |
|--|-----------------------|-------------------|
|  | <b>19.562.000.000</b> | -                 |
|  | 19.562.000.000        | -                 |
|  | -                     | -                 |

**3. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <i>Số cuối năm</i> |                 | <i>Số đầu năm</i> |                 |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                      | <i>Giá gốc</i>     | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>    | <i>Dự phòng</i> |
| - Nguyên liệu, vật liệu              | 390.089.352        | -               | -                 | -               |
| - Chi phí SXKD dở dang               | 45.109.091         | -               | -                 | -               |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>435.198.443</b> | -               | -                 | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm  |                        |
|---|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|
|   | Giá trị gốc            | Giá trị hợp lý         | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý         |
|   |                        | Dự phòng               |             | Dự phòng               |
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>                    | -                      | -                      | -           | -                      |
| <b>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>13.500.000.000</b>  | <b>13.500.000.000</b>  | -           | -                      |
| <b>b.1 Ngắn hạn</b>                                 | <b>13.500.000.000</b>  | <b>13.500.000.000</b>  | -           | -                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng OCB              | 13.500.000.000         | 13.500.000.000         | -           | -                      |
| <b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>            | <b>280.119.900.000</b> | <b>280.119.900.000</b> | -           | <b>258.285.900.000</b> |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết           | 279.529.900.000        | 279.529.900.000        | -           | 258.285.900.000        |
| + Công ty TNHH Skylight Power (1)                   | 24.529.900.000         | 24.529.900.000         | -           | 3.285.900.000          |
| + Công ty CP Hanwha BCG Bàng Dương (2)              | 255.000.000.000        | 255.000.000.000        | -           | 255.000.000.000        |
| - Đầu tư vào các đơn vị khác                        | 590.000.000            | 590.000.000            | -           | -                      |
| Công ty CP Tracodi Power                            | 590.000.000            | 590.000.000            | -           | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>293.619.900.000</b> | <b>293.619.900.000</b> | -           | <b>258.285.900.000</b> |

(1) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Skylight Power với số vốn góp là 24.529.900.000 đồng, chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty TNHH Skylight Power.

(2) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha-BCG Bàng Dương với số vốn góp là 255.000.000.000 đồng, chiếm 32,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha-BCG Bàng Dương.



**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                  | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|----------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b> | <b>82.429.434.287</b>  | -        | -                      | -        |
| - Tạm ứng                        | 21.282.607.000         | -        | -                      | -        |
| + Nguyễn Thanh Hùng              | 109.200.000            | -        | -                      | -        |
| + Trần Thị Kiều Tiên             | 4.630.000.000          | -        | -                      | -        |
| + Nguyễn Thị Quỳnh               | 14.315.000.000         | -        | -                      | -        |
| + Phạm Đăng Khoa                 | 1.375.000.000          | -        | -                      | -        |
| + Đối tượng khác                 | 853.407.000            | -        | -                      | -        |
| - Ký cược, ký quỹ                | 3.000.000              | -        | -                      | -        |
| - Phải thu khác                  | 61.143.827.287         | -        | -                      | -        |
| + Đỗ Phương Mai                  | 10.000.000.000         | -        | -                      | -        |
| + Nguyễn Thị Quỳnh               | 50.400.000.000         | -        | -                      | -        |
| + Đối tượng khác                 | 743.827.287            | -        | -                      | -        |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>  | <b>503.530.000.000</b> | -        | <b>326.205.000.000</b> | -        |
| - Phải thu khác                  | 503.530.000.000        | -        | 326.205.000.000        | -        |
| + Công ty CP Green Solution (1)  | 147.000.000.000        | -        | -                      | -        |
| + Huỳnh Thị Hồng Hạnh            | 13.730.000.000         | -        | 25.852.000.000         | -        |
| + Nguyễn Thị Quỳnh (2)           | 59.900.000.000         | -        | 72.853.000.000         | -        |
| + Trương Hoàng Vĩnh (3)          | 68.100.000.000         | -        | -                      | -        |
| + Hồ Thị Thùy Dung               | 9.000.000.000          | -        | -                      | -        |
| + Đỗ Phương Mai (4)              | 127.800.000.000        | -        | 119.500.000.000        | -        |
| + Lê Thị Thanh Thủy              | -                      | -        | 30.000.000.000         | -        |
| + Phạm Thị Ngọc Thanh (5)        | 78.000.000.000         | -        | 78.000.000.000         | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>585.959.434.287</b> | -        | <b>326.205.000.000</b> | -        |

(1) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2019/HTKD/BCGENERGY-GREEN ngày 22/12/2019 có thời hạn 3 năm giữa Công ty CP BCG Energy và Công ty CP Green Solution.

(2) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HTKD/BCGENERGY-N.T.QUYNH ngày 05/09/2019 có thời hạn 3 năm giữa Công ty CP BCG Energy và bà Nguyễn Thị Quỳnh.

(3) Là khoản phải thu theo tờ trình tạm ứng dự án Nhà máy điện mặt trời Hoa Hương Dương của Ông Trương Hoàng Vĩnh tại Công ty CP Năng Lượng BCG Thanh Hóa.  
Và khoản phải thu theo tờ trình tạm ứng chi phí cho dự án Nhà máy điện gió của ông Trương Hoàng Vĩnh BCG tại công ty CP BCG Wind Sóc Trăng.

(4) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2017/HTKD/BCGENERGY-Đ.P.MAI ngày 11/12/2017 có thời hạn 2 năm giữa Công ty CP BCG Energy và bà Đỗ Phương Mai.

Và khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/HTKD/WIND-MAI ngày 05/03/2018 có thời hạn 2 năm giữa Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng và bà Đỗ Phương Mai.

(5) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HTKD/THANHHOA - THANH ngày 09/03/2018 có thời hạn 2 năm giữa Công ty CP Năng Lượng BCG Thanh Hóa và bà Phạm Thị Ngọc Thanh.





**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng     |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                          |                     |                        |                       |              |               |
| 1. Số dư đầu năm                              |                          |                     | 2.087.567.273          |                       |              | 2.087.567.273 |
| 2. Số tăng trong năm                          |                          |                     | 2.087.567.273          |                       |              | 2.087.567.273 |
| - Mua trong năm                               |                          |                     |                        |                       |              |               |
| 3. Số giảm trong năm                          |                          |                     |                        |                       |              |               |
| 4. Số dư cuối năm                             |                          |                     | 2.087.567.273          |                       |              | 2.087.567.273 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                     |                        |                       |              |               |
| 1. Số dư đầu năm                              |                          |                     |                        |                       |              |               |
| 2. Khấu hao trong năm                         |                          |                     | 56.912.112             |                       |              | 56.912.112    |
| - Khấu hao tăng trong năm                     |                          |                     | 56.912.112             |                       |              | 56.912.112    |
| 3. Giảm trong năm                             |                          |                     |                        |                       |              |               |
| 4. Số dư cuối năm                             |                          |                     | 56.912.112             |                       |              | 56.912.112    |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                       |              |               |
| 1. Tại ngày đầu năm                           |                          |                     | 2.030.655.161          |                       |              | 2.030.655.161 |
| 2. Tại ngày cuối năm                          |                          |                     |                        |                       |              |               |



7. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

|  | Số cuối năm      |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                         | <b>6.446.500</b> | <b>6.446.500</b>      | <b>54.000.000.000</b> | <b>54.000.000.000</b> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | -                | -                     | 50.000.000.000        | 50.000.000.000        |
| - Nguyễn Thanh Hùng                        | -                | -                     | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| - Các đối tượng khác                       | 6.446.500        | 6.446.500             | -                     | -                     |
| <b>b. Dài hạn</b>                          | -                | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6.446.500</b> | <b>6.446.500</b>      | <b>54.000.000.000</b> | <b>54.000.000.000</b> |

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

|                       | Số đầu năm | Phải nộp trong kỳ  | Đã nộp trong kỳ    | Số cuối năm       |
|-----------------------|------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>    | -          | <b>313.984.693</b> | <b>237.249.286</b> | <b>76.735.407</b> |
| Thuế giá trị gia tăng | -          | 11.070.000         | 11.070.000         | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân | -          | 124.887.977        | 48.152.570         | 76.735.407        |
| Thuế khác             | -          | 169.026.716        | 169.026.716        | -                 |
| <b>b. Phải thu</b>    | -          | -                  | -                  | -                 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|---|----------------------|--------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      | <b>5.650.062.520</b> | <b>313.783.800</b> |
| - KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                | 16.064.000           | -                  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 5.633.998.520        | 313.783.800        |
| + Trương Hoàng Vĩnh                     | -                    | 313.783.800        |
| + Công ty Cổ phần Bamboo Capital        | 5.435.000.000        | -                  |
| + Các đối tượng khác                    | 198.998.520          | -                  |
| <b>b. Dài hạn</b>                       | -                    | -                  |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> | -                    | -                  |

10. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

- Công ty Cổ Phần BCG Energy phát hành trái phiếu riêng lẻ cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Hanwha Energy Corporation Singapore Pte. Ltd. theo Hợp đồng ngày 13/08/2019. Mã Trái phiếu: BONDBE/2019.01
- Số lượng trái phiếu: 1.157.500 trái phiếu; Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu; Thời hạn: 3 năm; Lãi suất danh nghĩa: 7%/năm; Lãi suất phát hành thực tế: 7%/năm; Thời gian phát hành: từ ngày 04/09/2019.
- Quyền chuyển đổi: sau kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ trái phiếu phát hành sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu của Công ty CP BCG Energy, với trị giá mệnh giá chuyển đổi là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ chuyển đổi: bằng mệnh giá Trái phiếu chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi.
- Cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

|                             | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>209.206.000.000</b> | -                    | -                     | <b>(9.329.596)</b>       | -                               | <b>209.196.670.404</b> |
| - Tăng vốn trong năm        | 321.053.900.000        | -                    | -                     | -                        | -                               | 321.053.900.000        |
| - Lợi nhuận/ (lỗ) trong năm | -                      | -                    | -                     | (18.874.966)             | (574.464)                       | (19.449.430)           |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>530.259.900.000</b> | -                    | -                     | <b>(28.204.562)</b>      | <b>(574.464)</b>                | <b>321.034.450.570</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>530.259.900.000</b> | -                    | -                     | <b>(28.204.562)</b>      | <b>(574.464)</b>                | <b>530.231.120.974</b> |
| - Tăng vốn trong năm        | 269.740.100.000        | -                    | -                     | -                        | -                               | 269.740.100.000        |
| - Lợi nhuận/ (lỗ) trong năm | -                      | -                    | -                     | (5.379.417.947)          | (64.254.647)                    | (5.443.672.594)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>800.000.000.000</b> | -                    | -                     | <b>(5.407.622.509)</b>   | <b>(64.829.111)</b>             | <b>794.527.548.380</b> |

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

|                                  | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 792.000.000.000        | 522.259.900.000        |
| - Lê Thị Mai Loan                | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| - Nguyễn Thanh Hùng              | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>800.000.000.000</b> | <b>530.259.900.000</b> |

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

|                                    | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
|------------------------------------|-----------------|------------------|
| - <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> |                 |                  |
| + Vốn góp đầu kỳ                   | 530.259.900.000 | 209.206.000.000  |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            | 269.740.100.000 | 321.053.900.000  |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            | -               | -                |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 800.000.000.000 | 530.259.900.000  |
| - <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>  | -               | -                |

*d. Cổ phiếu*

|  | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|----------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 80.000.000     | 53.025.990       |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 80.000.000     | 53.025.990       |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 80.000.000     | 53.025.990       |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         | -              | -                |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -              | -                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 80.000.000     | 53.025.990       |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 80.000.000     | 53.025.990       |

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

*e. Cổ tức*

*f. Các quỹ của doanh nghiệp*





**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

*a. Doanh thu*

- Doanh thu bán hàng

|  | Năm nay            | Năm trước |
|--|--------------------|-----------|
|  | <b>110.700.000</b> | -         |
|  | 110.700.000        | -         |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn hàng hóa

**Cộng**

|  | Năm nay            | Năm trước |
|--|--------------------|-----------|
|  | 105.625.276        | -         |
|  | <b>105.625.276</b> | -         |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

**Cộng**

|  | Năm nay            | Năm trước        |
|--|--------------------|------------------|
|  | 609.374.016        | 1.620.000        |
|  | <b>609.374.016</b> | <b>1.620.000</b> |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Chi phí lãi vay

- Chi phí tài chính khác

**Cộng**

|  | Năm nay              | Năm trước |
|--|----------------------|-----------|
|  | 2.631.438.356        | -         |
|  | 1.323.540            | -         |
|  | <b>2.632.761.896</b> | -         |

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ*

*b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ*

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Thuế, phí và lệ phí

- Phân bổ lợi thế thương mại

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác

|  | Năm nay              | Năm trước         |
|--|----------------------|-------------------|
|  | -                    | -                 |
|  | <b>3.420.359.437</b> | <b>19.451.050</b> |
|  | 2.006.164.411        | -                 |
|  | 1.280.000            | 1.280.000         |
|  | 24.564.396           | -                 |
|  | 56.912.112           | -                 |
|  | 3.000.000            | 9.000.000         |
|  | -                    | 9.171.050         |
|  | 1.268.016.629        | -                 |
|  | 60.421.889           | -                 |

**6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

|  | Năm nay              | Năm trước         |
|--|----------------------|-------------------|
|  | 1.280.000            | 1.280.000         |
|  | 2.006.164.411        | -                 |
|  | 56.912.112           | -                 |
|  | 1.268.016.629        | -                 |
|  | 87.986.285           | 18.171.050        |
|  | <b>3.420.359.437</b> | <b>19.451.050</b> |

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
|--|-----------------|------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | (5.443.672.594) | (19.449.430)     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | -               | -                |
| - Tổng thu nhập chịu thuế  | (5.443.672.594) | (19.449.430)     |
| - Tổng thu nhập tính thuế  | -               | -                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp  | -               | -                |

**8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (5.379.417.947) | (18.874.966)     |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | -               | -                |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                   | 80.000.000      | 53.025.990       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>(67)</b>     | <b>(0)</b>       |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a. Các bên liên quan**

| <b>Đơn vị</b>   | <b>Quan hệ</b>                            |
|---|---|
| Công ty CP Bamboo Capital   | Công ty mẹ                                |
| Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang                     | Cùng công ty mẹ                           |
| Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi   | Cùng công ty mẹ                           |
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng  | Cùng công ty mẹ                           |
| Công ty CP Thành Phúc   | Cùng công ty mẹ                           |
| Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort   | Cùng công ty mẹ                           |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải                               | Cùng công ty mẹ                           |
| Công ty CP BCG Land   | Cùng công ty mẹ                           |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas  | Cùng công ty mẹ                           |
| Công ty Cổ phần Tapiotek  | Cùng công ty mẹ                           |
| Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe                                  | Cùng công ty mẹ                           |
| Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng   | Công ty con                               |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa  | Công ty con                               |
| Công ty CP Nông thôn Việt Energy  | Công ty con                               |
| Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương                                     | Công ty liên kết                          |
| Công ty TNHH Skylight Power   | Công ty liên kết                          |
| Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin | Ban điều hành và các cá nhân có liên quan |



**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

| <b>Đơn vị</b>             | <b>Giao dịch</b>  | <b>Số tiền</b>  |
|---------------------------|-------------------|-----------------|
| Công ty CP Bamboo Capital | Nhận tiền góp vốn | 269.740.100.000 |

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

**3. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo Cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

**Người lập biểu**



**Đoàn Thị Hiền**

**Kế toán trưởng**



**Đoàn Thị Hiền**

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Minh Tuấn**